

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 34

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Nhà máy thực phẩm xuất khẩu Mỹ Châu theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0301671386, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần như sau:

<u>Đăng ký thay đổi</u>	<u>Ngày</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>
Lần thứ nhất	16/06/2000	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ hai	19/01/2004	Đăng ký người đại diện theo pháp luật của Công ty
Lần thứ ba	06/11/2006	Tăng vốn điều lệ lên 30.000.000.000 VND
Lần thứ tư	13/04/2007	Tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 VND
Lần thứ năm	22/08/2009	Tăng vốn điều lệ lên 81.976.420.000 VND
Lần thứ sáu	10/06/2011	Tăng vốn điều lệ lên 98.495.200.000 VND
Lần thứ bảy	13/12/2011	Tăng vốn điều lệ lên 103.395.200.000 VND
Lần thứ tám	10/06/2015	Tăng vốn điều lệ lên 105.463.100.000 VND
Lần thứ chín	01/04/2016	Tăng vốn điều lệ lên 150.713.370.000 VND

Vốn điều lệ: 150.713.370.000 VND
(Một trăm năm mươi tỷ bảy trăm mười ba triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 15.071.337 cổ phần

Mã chứng khoán: MCP

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) 39612844
- Fax : (028) 39612737

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là:

- Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại;
- Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng của Công ty;
- In, tráng verni trên sắt lá;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;
- Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ); và
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch	22/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch	20/05/2017	22/09/2018
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Chủ tịch	22/09/2018	
Ông Phạm Duy Hùng	Phó Chủ tịch	20/05/2017	22/09/2018
Ông Phạm Duy Hùng	Thành viên	22/09/2018	
Ông Trịnh Hữu Minh	Thành viên	20/05/2017	
Ông Nguyễn Quý	Thành viên	20/05/2017	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	20/05/2017	
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên	22/09/2018	

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban	20/05/2017
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Thành viên	20/05/2017
Ông Nguyễn Ánh Luyện	Thành viên	20/05/2017

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trịnh Hữu Minh	Tổng Giám đốc	20/05/2017
Ông Nguyễn Quý	Phó Tổng Giám đốc	20/05/2017
Bà Võ Ngọc Huỳnh Thư	Kế toán trưởng	20/05/2017

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trịnh Hữu Minh (tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2017).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



TRỊNH HỮU MINH
Thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2019



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 133/2019/BCKT-HCM.00149

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BUI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0071-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2019

NGUYỄN NGỌC THUY DUNG
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2782-2019-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182.955.207.372	211.973.132.049
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.408.400.674	15.948.308.376
Tiền	111	5.1	15.408.400.674	15.948.308.376
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.002.782.718	73.283.415.660
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	62.789.545.924	72.689.473.898
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	750.023.888	1.136.875.710
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	450.556.849	443.211.039
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(987.343.943)	(986.144.987)
Hàng tồn kho	140	5.6	103.343.645.874	121.328.795.895
Hàng tồn kho	141		103.343.645.874	121.328.795.895
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.200.378.106	1.412.612.118
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	892.351.530	937.709.675
Thuế GTGT được khấu trừ	152		306.580.445	474.902.443
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	1.446.131	-
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.236.367.228	100.830.687.083
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	1.010.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	10.000.000	1.010.000.000
Tài sản cố định	220		78.521.542.728	95.855.864.969
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	78.521.542.728	59.901.425.492
Nguyên giá	222		345.916.209.476	293.607.481.408
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(267.394.666.748)	(233.706.055.916)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	-	35.954.439.477
Nguyên giá	225		-	49.028.781.108
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(13.074.341.631)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	1.486.651.800	1.906.647.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.972.000.000	1.972.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(485.348.200)	(65.352.400)
Tài sản dài hạn khác	260		2.218.172.700	2.058.174.514
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	2.218.172.700	2.058.174.514
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		265.191.574.600	312.803.819.132

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		56.699.960.604	105.495.368.995
Nợ ngắn hạn	310		56.699.960.604	101.036.472.811
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	12.453.577.000	21.844.444.622
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.072.200	437.653.748
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	4.454.615.793	3.027.819.068
Phải trả người lao động	314	5.13	4.831.611.958	7.372.891.254
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.108.597.440	1.447.087.587
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	8.366.090.134	16.558.719.049
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	24.120.446.701	49.000.748.952
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.17	1.360.949.378	1.347.108.531
Nợ dài hạn	330		-	4.458.896.184
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	-	4.458.896.184
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		208.491.613.996	207.308.450.137
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	208.491.613.996	207.308.450.137
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.713.370.000	150.713.370.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.713.370.000	150.713.370.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.557.011.449	15.557.011.449
Cổ phiếu quỹ	415		(317.124.000)	(317.124.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		28.118.361.788	27.722.665.432
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.419.994.759	13.632.527.256
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		400	400
LNST chưa phân phối năm nay	421b		14.419.994.359	13.632.526.856
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		265.191.574.600	312.803.819.132

NGUYỄN THỊ QUYÊN
Người lập biểu

VÕ NGỌC HUỖNH THƯ
Kế toán trưởng



TRỊNH HỮU MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		345.547.117.558	361.868.888.862
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		94.858.563	27.013.800
Doanh thu thuần	10	6.1	345.452.258.995	361.841.875.062
Giá vốn hàng bán	11	6.2	281.356.545.492	293.646.754.240
Lợi nhuận gộp	20		64.095.713.503	68.195.120.822
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	178.843.055	169.396.669
Chi phí tài chính	22	6.4	2.620.491.268	4.114.458.384
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.018.185.475</i>	<i>3.982.734.822</i>
Chi phí bán hàng	24	6.5	14.220.744.792	13.857.731.363
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	19.661.859.303	21.120.468.756
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		27.771.461.195	29.271.858.988
Thu nhập khác	31	6.7	202.254.730	1.475.141.220
Chi phí khác	32	6.8	324.556.954	284.049.414
Lợi nhuận khác	40		(122.302.224)	1.191.091.806
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.649.158.971	30.462.950.794
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	5.702.857.112	6.324.238.032
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	-	(30.644.594)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.946.301.859	24.169.357.356
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10.1	1.295	1.426

NGUYỄN THỊ QUYÊN
Người lập biểu

VÕ NGỌC HUỖNH THƯ
Kế toán trưởng



TRỊNH HỮU MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	27.649.158.971	30.462.950.794
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.933.682.376	23.589.200.737
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	421.194.756	(17.462.780)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(25.402.461)	(7.559.824)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(306.361.900)	(608.644.134)
Chi phí lãi vay	06	2.018.185.475	3.982.734.822
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	50.690.457.217	57.401.219.615
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	11.448.588.617	(9.741.981.962)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	17.985.150.021	(16.995.174.254)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(20.305.054.890)	13.226.197.676
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(114.640.041)	975.632.288
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.065.837.113)	(4.055.152.144)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.802.297.657)	(8.594.955.924)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.686.159.153)	(2.327.255.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.150.207.001	29.888.530.295
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.599.360.135)	(5.869.027.640)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	170.000.000	565.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	136.361.900	43.644.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.292.998.235)	(5.260.383.506)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	133.550.889.364	137.370.672.039
Tiền trả nợ gốc vay	34	(153.566.941.239)	(128.602.152.660)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.323.146.560)	(14.878.883.484)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.057.581.000)	(21.835.672.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.396.779.435)	(27.946.036.905)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(539.570.669)	(3.317.890.116)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	15.948.308.376	19.266.353.333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(337.033)	(154.841)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	15.408.400.674	15.948.308.376



NGUYỄN THỊ QUYÊN
Người lập biểu



VÕ NGỌC HUỖNH THƯ
Kế toán trưởng



TRỊNH HỮU MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0301671386, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 01 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 150.713.370.000 VND
(Một trăm năm mươi tỷ bảy trăm mười ba triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 15.071.337 cổ phần

Mã chứng khoán: MCP

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là:

- Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại;
- Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho hàng thuộc quyền sử dụng của Công ty;
- In, tráng verni trên sắt lá;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;
- Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ); và
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 308 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 333 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá tại ngày 31/12/2018: 23.150 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá tại ngày 31/12/2018: 23.240 VND/USD.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí khác đã phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí lắp đặt mở rộng, sửa chữa phân xưởng và chi phí bảo hiểm tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 28
Máy móc, thiết bị	03 – 22
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	20

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc, thiết bị	10

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ghi nhận doanh thu và thu nhập (tiếp theo)

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan

Quan hệ

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc

Thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt – VND	143.517.543	376.575.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	15.055.997.304	15.229.165.014
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – ngoại tệ	208.885.827	342.567.759
	15.408.400.674	15.948.308.376

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD	8.733,07	202.170.571
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – SGD	0,34	5.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – AUD	412,31	6.709.521
		208.885.827

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Bánh kẹo Bảo Hưng	8.476.783.920	4.008.054.600
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	7.024.057.832	4.847.696.892
Công ty cổ phần Thực phẩm Richy Miền Nam	6.688.396.814	4.495.971.150
Công ty cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam	6.663.691.100	18.799.629.889
Các khách hàng khác	33.936.616.258	40.538.121.367
	62.789.545.924	72.689.473.898

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 10.127,84 USD tương đương 234.459.496 VND.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Song Song	652.539.888	292.569.200
VT Overseas Trading	31.484.000	166.814.400
Các nhà cung cấp khác	66.000.000	677.492.110
	750.023.888	1.136.875.710

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 1.360,00 USD tương đương 31.484.000 VND.

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị Dự phòng VND	Giá trị Dự phòng VND
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	195.556.849	168.784.139
Tạm ứng cho nhân viên	255.000.000	236.100.000
Đặt cọc ngắn hạn khác	-	36.958.000
Phải thu khác	-	1.368.900
	450.556.849	443.211.039

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2018 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2018 Dự phòng VND
Ký quỹ thuê tài chính – Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	1.000.000.000	-
Ký quỹ dài hạn khác	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	-	1.010.000.000	-

5.5 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	31/12/2018 Dự phòng đã trích lập VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/01/2018 Dự phòng đã trích lập VND
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>						
• Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	Trên 3 năm	330.870.543	(330.870.543)	Trên 3 năm	330.870.543	(330.870.543)
• Công ty TNHH Tín Thịnh	Trên 3 năm	352.042.030	(352.042.030)	Trên 3 năm	352.042.030	(352.042.030)
• Công ty CBTP XK Kiên Giang	Trên 3 năm	223.874.352	(223.874.352)	Trên 3 năm	223.874.352	(223.874.352)
• Các khách hàng khác		82.355.452	(80.557.018)		82.355.452	(79.358.062)
		989.142.377	(987.343.943)		989.142.377	(986.144.987)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tại ngày đầu năm	986.144.987	1.068.960.167
Trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	1.198.956	(82.815.180)
Tại ngày cuối năm	987.343.943	986.144.987

5.6 Hàng tồn kho

	Giá gốc VND	31/12/2018 Dự phòng VND	Giá gốc VND	01/01/2018 Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	7.800.406.956	-	3.848.612.493	-
Nguyên liệu, vật liệu	74.179.857.866	-	94.000.213.123	-
Công cụ, dụng cụ	94.049.121	-	205.510.942	-
Thành phẩm	13.257.647.225	-	16.111.763.935	-
Hàng hóa	8.011.684.706	-	7.162.695.402	-
	103.343.645.874	-	121.328.795.895	-

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	599.669.983	588.623.225
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	189.204.449	212.581.530
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	103.477.098	136.504.920
	892.351.530	937.709.675

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	847.675.679	1.328.495.379
Chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng	1.311.245.144	611.175.362
Chi phí bảo hiểm	59.251.877	118.503.773
	2.218.172.700	2.058.174.514

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	10.261.980.186	275.617.241.632	6.693.127.602	767.700.245	267.431.743	293.607.481.408
Tăng trong năm	-	3.579.360.135	-	-	-	3.579.360.135
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	49.048.781.108	-	-	-	49.048.781.108
Thanh lý	-	-	(319.413.175)	-	-	(319.413.175)
Tại ngày 31/12/2018	10.261.980.186	328.245.382.875	6.373.714.427	767.700.245	267.431.743	345.916.209.476
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	9.200.410.740	220.383.643.019	3.463.078.186	391.492.228	267.431.743	233.706.055.916
Khấu hao trong năm	189.185.910	18.052.443.969	571.966.994	77.219.568	-	18.890.816.441
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	15.117.207.566	-	-	-	15.117.207.566
Thanh lý	-	-	(319.413.175)	-	-	(319.413.175)
Tại ngày 31/12/2018	9.389.596.650	253.553.294.554	3.715.632.005	468.711.796	267.431.743	267.394.666.748
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	1.061.569.446	55.233.598.613	3.230.049.416	376.208.017	-	59.901.425.492
Tại ngày 31/12/2018	872.383.536	74.692.088.321	2.658.082.422	298.988.449	-	78.521.542.728

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2018	8.370.121.095	93.226.343.358	1.968.319.238	197.805.700	267.431.743	104.030.021.134
Tại ngày 31/12/2018	8.370.121.095	173.933.310.887	2.021.078.563	197.805.700	267.431.743	184.789.747.988

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị còn lại của máy móc, thiết bị theo sổ sách đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) là 5.625.211.540 VND (xem thuyết minh 5.16.1).

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	49.028.781.108	49.028.781.108
Mua lại tài sản thuê tài chính	(49.028.781.108)	(49.028.781.108)
Tại ngày 31/12/2018	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	13.074.341.631	13.074.341.631
Khấu hao trong năm	2.042.865.935	2.042.865.935
Mua lại tài sản thuê tài chính	(15.117.207.566)	(15.117.207.566)
Tại ngày 31/12/2018	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	35.954.439.477	35.954.439.477
Tại ngày 31/12/2018	-	-

Công ty mua lại tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 20.000.000 VND.

5.10 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần				
Cảng Rau Quả	1.972.000.000	(485.348.200)	1.972.000.000	(65.352.400)
	1.972.000.000	(485.348.200)	1.972.000.000	(65.352.400)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số lượng cổ phần của Công ty cổ phần Cảng Rau Quả mà Công ty nắm giữ là 66.666 cổ phần, chiếm 0,81% vốn điều lệ của công ty này.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tại ngày đầu năm	65.352.400	-
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng	419.995.800	65.352.400
Tại ngày cuối năm	485.348.200	65.352.400

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Henkel Singapore Pte. Ltd.	3.370.701.712	3.370.701.712	3.565.543.691	3.565.543.691
RST Resources Pte Ltd	1.875.114.752	1.875.114.752	2.947.274.460	2.947.274.460
Dongwon EnC Corp	1.054.515.000	1.054.515.000	2.008.182.551	2.008.182.551
Các nhà cung cấp khác	6.153.245.536	6.153.245.536	13.323.443.920	13.323.443.920
	12.453.577.000	12.453.577.000	21.844.444.622	21.844.444.622

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 346.254,84 USD tương đương 8.046.962.482 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Số phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra	-	841.718.036	12.666.142.483	(12.133.993.290)	-	1.373.867.229
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	11.708.244.362	(11.708.244.362)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.868.214.905	(1.868.214.905)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.160.326.873	5.702.857.112	(4.802.297.657)	-	3.060.886.328
Thuế thu nhập cá nhân	-	25.774.159	1.165.627.206	(1.172.985.260)	1.446.131	19.862.236
Tiền thuê đất	-	-	4.317.635.322	(4.317.635.322)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	-	3.027.819.068	37.431.721.390	(36.006.370.796)	1.446.131	4.454.615.793

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành được dự tính như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.649.158.971	30.462.950.794
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
<i>Chi phí không được trừ</i>	872.995.600	988.691.148
<i>Cổ tức đã nhận được</i>	(66.666.000)	-
<i>Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	(1.941.731)	287.786
<i>Các khoản chi phí trích trước</i>	60.738.718	16.037.460
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ, xây dựng trạm xử lý nước thải và mở rộng phân xưởng</i>	-	153.222.970
Thu nhập chịu thuế TNDN	28.514.285.558	31.621.190.158
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.702.857.112	6.324.238.032

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.13 Phải trả người lao động

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền lương phải trả	1.814.261.958	2.847.916.254
Tiền ăn ca phải trả	257.350.000	392.975.000
Trích trước quỹ lương	2.760.000.000	4.132.000.000
	4.831.611.958	7.372.891.254

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 5 năm 2018, quỹ lương Công ty năm 2018 tối đa bằng 10% doanh thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.040.415.622	1.334.435.949
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	-	47.651.638
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	68.181.818	65.000.000
	1.108.597.440	1.447.087.587

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	260.522.624	226.039.996
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.846.755.754	16.073.047.897
Cổ tức phải trả	229.440.447	223.883.447
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	29.371.309	35.747.709
	8.366.090.134	16.558.719.049

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị VND	31/12/2018 Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	01/01/2018 Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
• Ngân hàng BIDV (i)	24.120.446.701	24.120.446.701	43.253.706.456	43.253.706.456
• Ngân hàng Vietcombank (ii)	-	-	882.792.120	882.792.120
	24.120.446.701	24.120.446.701	44.136.498.576	44.136.498.576
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	4.864.250.376	4.864.250.376
	-	-	4.864.250.376	4.864.250.376
	24.120.446.701	24.120.446.701	49.000.748.952	49.000.748.952

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/94178/HĐTD ngày 06/06/2018.

Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở thư tín dụng đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thời hạn hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay.

Lãi suất vay: từ 6,1% - 7,7%/năm.

Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp máy móc, thiết bị của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2018 VND	Phát sinh trong năm		31/12/2018 VND
		Vay VND	Thanh toán VND	
Vay ngắn hạn ngân hàng	44.136.498.576	133.550.889.364	(153.566.941.239)	24.120.446.701
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	4.864.250.376	-	(4.864.250.376)	-
	49.000.748.952	133.550.889.364	(158.431.191.615)	24.120.446.701

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ thuê tài chính dài hạn				
• Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	-	-	9.323.146.560	9.323.146.560
	-	-	9.323.146.560	9.323.146.560
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	(4.864.250.376)	(4.864.250.376)
	-	-	(4.864.250.376)	(4.864.250.376)
	-	-	4.458.896.184	4.458.896.184

- (i) Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê số 55.14.04 ngày 06 tháng 3 năm 2014 và Phụ lục 01 ngày 28 tháng 10 năm 2014:
Giá mua: 40.106.221.200 VND.
Thời hạn thuê: 60 tháng.
Lãi suất thuê: lãi suất cho thuê tài chính cơ bản cộng với biên độ 2,00%/năm.
Công ty mua lại tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 20.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2018 VND	Trả trong năm VND	31/12/2018 VND
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.458.896.184	(4.458.896.184)	-
	4.458.896.184	(4.458.896.184)	-

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	01/01/2018 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2018 VND
Quỹ khen thưởng	1.152.354.162	2.200.000.000	(1.991.416.673)	1.360.937.489
Quỹ phúc lợi	194.754.369	500.000.000	(694.742.480)	11.889
	1.347.108.531	2.700.000.000	(2.686.159.153)	1.360.949.378

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	150.713.370.000	15.557.011.449	(317.124.000)	27.227.670.540	14.254.875.792	207.435.803.781
Lãi trong năm	-	-	-	-	24.169.357.356	24.169.357.356
Trích lập quỹ	-	-	-	494.994.892	(494.994.892)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	-	(3.223.050.000)	(3.223.050.000)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2016	-	-	-	-	(10.536.830.500)	(10.536.830.500)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2017	-	-	-	-	(10.536.830.500)	(10.536.830.500)
Tại ngày 31/12/2017	150.713.370.000	15.557.011.449	(317.124.000)	27.722.665.432	13.632.527.256	207.308.450.137
Tại ngày 01/01/2018	150.713.370.000	15.557.011.449	(317.124.000)	27.722.665.432	13.632.527.256	207.308.450.137
Lãi trong năm	-	-	-	-	21.946.301.859	21.946.301.859
Trích lập quỹ	-	-	-	395.696.356	(395.696.356)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	-	(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	-	(10.536.830.500)	(10.536.830.500)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	-	(7.526.307.500)	(7.526.307.500)
Tại ngày 31/12/2018	150.713.370.000	15.557.011.449	(317.124.000)	28.118.361.788	14.419.994.759	208.491.613.996



CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản				
- Công ty cổ phần	-	-	58.981.600.000	39,13
Ông Trịnh Hữu Minh	18.962.310.000	12,58	18.962.310.000	12,58
Ông Nguyễn Quý	16.509.480.000	10,95	16.509.480.000	10,95
Ông Phạm Bích Ngà	14.170.000.000	9,40	-	-
Các cổ đông khác	101.071.580.000	67,07	56.259.980.000	37,34
	150.713.370.000	100,00	150.713.370.000	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.178.180	15.178.180
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.071.337	15.071.337
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	18.722	18.722
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.052.615	15.052.615
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 5 năm 2018, chi tiết như sau:

	VND
• Cổ tức cho các cổ đông	21.073.661.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	395.696.356
• Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	2.700.000.000
	24.169.357.356

5.18.5 Tạm ứng cổ tức

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/HĐQT ngày 03 tháng 08 năm 2018, Công ty tạm chia cổ tức năm 2018 là 5% vốn điều lệ tương đương 7.526.307.500 VND.

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.19.1 Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2018	01/01/2018
Sắt (tờ)	367.162	535.644
Sắt (kg)	366	970

5.19.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Dollar Mỹ (USD)	8.733,07	14.793,68
Dollar Singapore (SGD)	0,34	0,34
Dollar Úc (AUD)	412,31	412,31

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	288.484.090.954	289.470.928.243
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.063.026.604	72.397.960.619
	345.547.117.558	361.868.888.862
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(94.858.563)	(27.013.800)
	(94.858.563)	(27.013.800)
Doanh thu thuần	345.452.258.995	361.841.875.062

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	230.676.479.893	231.586.488.654
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.680.065.599	62.060.265.586
	281.356.545.492	293.646.754.240

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	69.695.900	43.644.134
Cổ tức được chia	66.666.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.481.155	125.752.535
	178.843.055	169.396.669

6.4 Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	2.018.185.475	3.982.734.822
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	419.995.800	65.352.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá	182.309.993	66.371.162
	2.620.491.268	4.114.458.384

6.5 Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí vật liệu bao bì	7.739.274.610	7.675.535.747
Chi phí hoa hồng bán hàng	2.426.679.877	2.603.199.620
Chi phí vận chuyển	2.641.827.450	2.235.294.734
Chi phí nhiên liệu	940.655.254	861.755.926
Chi phí bán hàng khác	472.307.601	481.945.336
	14.220.744.792	13.857.731.363

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	8.453.719.688	8.312.493.664
Chi phí thuê đất	4.317.635.322	4.317.635.322
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.890.504.293	8.490.339.770
	19.661.859.303	21.120.468.756

6.7 Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Thanh lý tài sản cố định	170.000.000	565.000.000
Tiền đặt cọc mua hàng	-	846.535.246
Thu nhập khác	32.254.730	63.605.974
	202.254.730	1.475.141.220

6.8 Chi phí khác

	2018 VND	2017 VND
Truy thu, phạt thuế	324.556.954	269.826.314
Chi phí khác	-	14.223.100
	324.556.954	284.049.414

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(30.644.594)
	-	(30.644.594)

6.10 Lãi trên cổ phiếu

6.10.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.946.301.859	24.169.357.356
Ước tính quỹ khen thưởng và phúc lợi (11,17%)	(2.451.401.918)	(2.700.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.494.899.941	21.469.357.356
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	15.052.615	15.052.615
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.295	1.426

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2018	2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	15.052.615	15.052.615
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.052.615	15.052.615

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.10.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.816.558.196	187.419.793.043
Chi phí nhân công	42.776.197.012	43.206.916.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.933.682.376	23.589.200.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.701.896.178	10.055.888.277
Chi phí khác	41.455.191.216	45.790.250.511
	290.683.524.978	310.062.049.067

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	2018 VND	2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	133.550.889.364	137.370.672.039
	133.550.889.364	137.370.672.039

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2018 VND	2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	153.566.941.239	128.602.152.660
Tiền trả nợ thuê tài chính	9.323.146.560	14.878.883.484
	162.890.087.799	143.481.036.144

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư dài hạn và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

i. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD, EUR.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty có các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

Tại ngày 31/12/2018

	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.733,07	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.127,84	-
Phải trả người bán ngắn hạn	(346.254,84)	-
	<u>(327.393,93)</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2017

	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.793,68	-
Phải trả người bán ngắn hạn	8.862,98	-
Phải trả ngắn hạn khác	(631.326,96)	(9.914,40)
	<u>(607.670,30)</u>	<u>(9.914,40)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

USD

	Thay đổi tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			
VND	+1%	(3.273,94)	(76.093.893)
VND	-1%	3.273,94	76.093.893
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			
VND	+1%	(6.076,70)	(138.162.121)
VND	-1%	6.076,70	138.162.121

EUR

	Thay đổi tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		EUR	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			
VND	+1%	-	-
VND	-1%	-	-
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			
VND	+1%	(99,14)	(8.106.211)
VND	-1%	99,14	8.106.211

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	24.120.446.701	-	24.120.446.701
Phải trả người bán	12.453.577.000	-	12.453.577.000
Chi phí phải trả và phải trả khác	9.214.164.950	-	9.214.164.950
	45.788.188.651	-	45.788.188.651
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	49.000.748.952	4.458.896.184	53.459.645.136
Phải trả người bán	21.844.444.622	-	21.844.444.622
Chi phí phải trả và phải trả khác	17.779.766.640	-	17.779.766.640
	88.624.960.214	4.458.896.184	93.083.856.398

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.8 và 5.16).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.846.755.754 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 16.073.047.897 VND.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Giá trị ghi sổ Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Giá trị hợp lý Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	61.802.201.981	71.703.328.911	61.802.201.981	71.703.328.911
<i>Các khoản phải thu khác</i>	10.000.000	1.046.958.000	10.000.000	1.046.958.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	1.486.651.800	1.906.647.600	1.486.651.800	1.906.647.600
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	15.408.400.674	15.948.308.376	15.408.400.674	15.948.308.376
Tổng cộng	78.707.254.455	90.605.242.887	78.707.254.455	90.605.242.887
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	24.120.446.701	53.459.645.136	24.120.446.701	53.459.645.136
<i>Phải trả người bán</i>	12.453.577.000	21.844.444.622	12.453.577.000	21.844.444.622
<i>Chi phí phải trả và phải trả khác</i>	9.214.164.950	17.779.766.640	9.214.164.950	17.779.766.640
Tổng cộng	45.788.188.651	93.083.856.398	45.788.188.651	93.083.856.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

	2018 VND	2017 VND
Lương và thưởng cho Ban Giám đốc	1.148.655.412	748.794.807
Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.033.500.000	830.950.000
	<u>2.182.155.412</u>	<u>1.579.744.807</u>

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan khác.

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, do Công ty chỉ có hoạt động sản xuất bao bì bằng kim loại nên báo cáo bộ phận được lập theo khu vực địa lý.

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu thuần – trong nước	344.796.941.271	359.851.207.305
Doanh thu thuần – xuất khẩu	655.317.724	1.990.667.757
	<u>345.452.258.995</u>	<u>361.841.875.062</u>

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.4 Các cam kết**9.4.1 Cam kết mua nguyên vật liệu**

Công ty đã ký các hợp đồng mua nguyên vật liệu, phụ tùng, máy móc từ các nhà cung cấp như sau:

Nhà cung cấp	Loại	Hợp đồng		Giá trị hợp đồng	
		Số	Ngày	Nguyên tệ	Giá trị
Kyodo Co., Inc Importers & Exporters	Sắt	2641	17/12/2018	USD	18.713,43
Sumitomo Corporation Global Metals Co., Ltd.	Sắt	ENLE-19-8602	21/11/2018	USD	92.980,00
Công ty TNHH Perstima (VN)	Sắt	LPS1812007	21/11/2018	VND	499.142.600
Công ty TNHH Perstima (VN)	Sắt	LPS1901008	27/09/2018	VND	1.564.551.450
Công ty TNHH Perstima (VN)	Sắt	LPC1901001	19/11/2018	VND	1.085.423.625
Công ty TNHH Perstima (VN)	Sắt	LPC1812007	19/11/2018	VND	156.801.967
Công ty TNHH Perstima (VN)	Sắt	LPF1901006	19/11/2018	VND	2.308.291.425
Công ty TNHH Perstima (VN)	Sắt	LPH1901001	19/11/2018	VND	250.482.375
Công ty TNHH Perstima (VN)	Sắt	LPC1812006	04/12/2018	VND	183.171.874
Công ty TNHH Perstima (VN)	Sắt	LPS1902008	14/12/2018	VND	508.018.500

9.4.2 Cam kết bán hàng hóa

Công ty đã ký hợp đồng bán hàng hóa cho các khách hàng như sau:

Khách hàng	Loại hàng hóa	Hợp đồng		Giá trị hợp đồng	
		Số	Ngày	VND	
Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất Trồng trọt Tân Tân	Lon thực phẩm	65-HĐ/KD-HĐMB/18	06/11/2018	93.970.000	
Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất Trồng trọt Tân Tân	Lon thực phẩm	67-HĐ/KD-HĐMB/18	10/11/2018	323.180.000	
Công Ty TNHH Sơn U.r. Urai (Việt Nam)	Lon sơn	12-LS/KD-HĐMB/18	02/01/2018	5.000.000.000	

9.5 Thông tin so sánh

Trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 do thay đổi tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 5 năm 2018:

	Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND/cổ phiếu
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.592.292.467	1.368
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (11,17%) điều chỉnh	877.064.889	58
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu đã điều chỉnh	21.469.357.356	1.426

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Địa chỉ: 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.6 Các vấn đề khác

Cho thuê kho hàng, nhà xưởng

Công ty cho Công ty TNHH Dược phẩm 3A thuê kho hàng, nhà xưởng tại 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên khi hết thời hạn thuê, bên đi thuê vẫn chưa hoàn trả lại kho hàng, nhà xưởng đi thuê cho Công ty và chưa thanh toán khoản tiền thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến nay.

Ngày 10 tháng 3 năm 2014, Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu đã khởi kiện công ty đi thuê nêu trên tại Tòa án Nhân dân Quận Tân Phú.

Tại buổi hòa giải ngày 13 tháng 7 năm 2016 tại Tòa án Nhân dân Quận Tân Phú để các bên thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp nêu trên, Công ty vẫn giữ nguyên yêu cầu bên đi thuê hoàn trả lại kho hàng, nhà xưởng cho Công ty và thanh toán khoản tiền thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến nay.

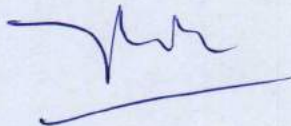
Ngày 15 tháng 02 năm 2017, Tòa án Nhân dân Quận Tân Phú có quyết định chuyển hồ sơ vụ án và ngày 10 tháng 3 năm 2017, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ kiện.

Trong các ngày 10 và ngày 23 tháng 10 năm 2017 và ngày 22 và ngày 30 tháng 11 năm 2017, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án trên. Theo nội dung bản án số 1591/2017/KDTM-ST ngày 30/11/2017 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận của bản án sơ thẩm như sau: buộc Công ty TNHH Dược phẩm 3A giao trả toàn bộ mặt bằng nhà xưởng, kho hàng cho Công ty ngay khi án có hiệu lực pháp luật; Công ty TNHH Dược phẩm 3A phải trả tiền thuê nhà xưởng cho Công ty là 21.043.128.623 VND (tạm tính đến tháng 11 năm 2017) và còn phải trả tiền thuê cho đến khi giao trả toàn bộ mặt bằng nhà xưởng nêu trên cho Công ty với giá thuê được áp dụng là giá thuê năm 2017 theo kết quả thẩm định của Công ty TNHH Thẩm định giá Hoàng Quân. Bản án sơ thẩm này chưa có hiệu lực pháp luật do Công ty TNHH Dược phẩm 3A kháng cáo.

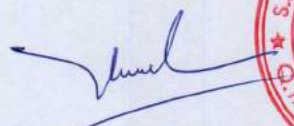
Trong năm 2018, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã đưa vụ kiện ra xét xử. Tuy nhiên, vụ kiện cần phải làm rõ thêm một số vấn đề nên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh vẫn chưa có kết luận.

9.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ QUYÊN
Người lập biểu



VÕ NGỌC HUỲNH THƯ
Kế toán trưởng



TRỊNH HỮU MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2019